

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CMM)

CTCP Camimex

Ngày 31/12/2024	9,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	-1.1%	-1.1%

DT thuần 2024
2,648
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 735 38.4%

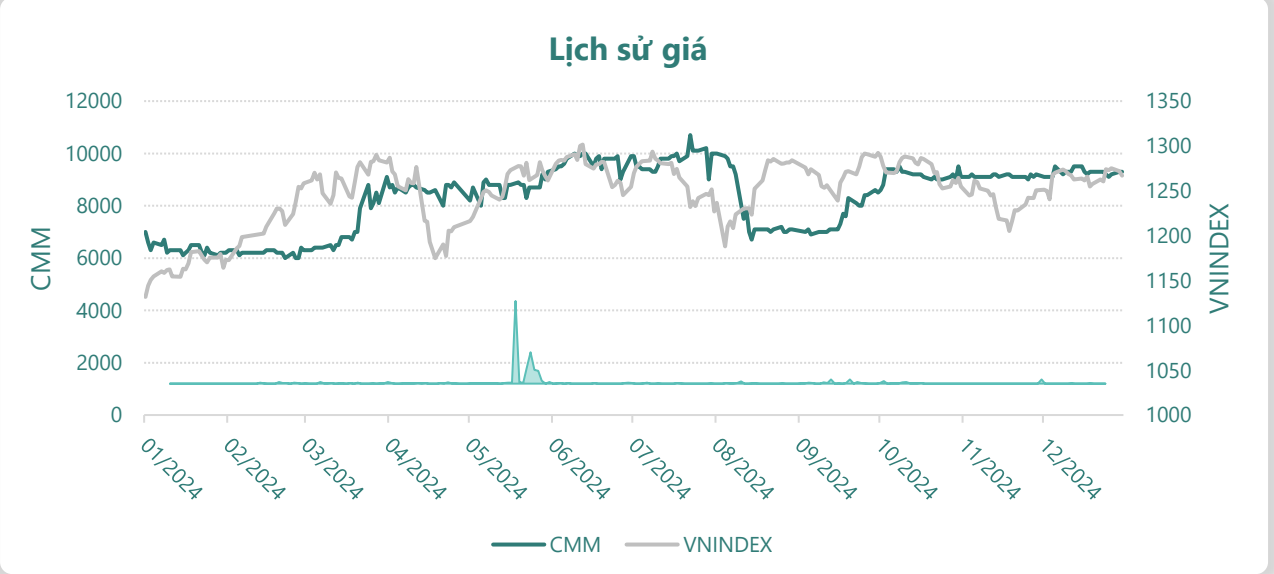
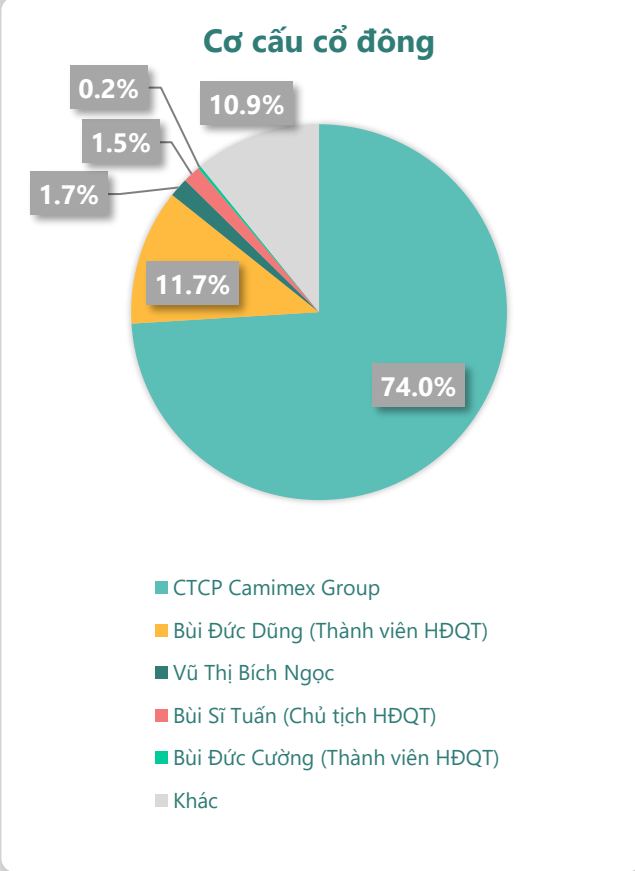
LN thuần 2024
81.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.1 39.4%

LN sau thuế 2024
88.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.0 98.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
7.6%
YoY: +/-▲ 1.9%

ROE 2024
8.2%
YoY: +/-▲ 3.7%

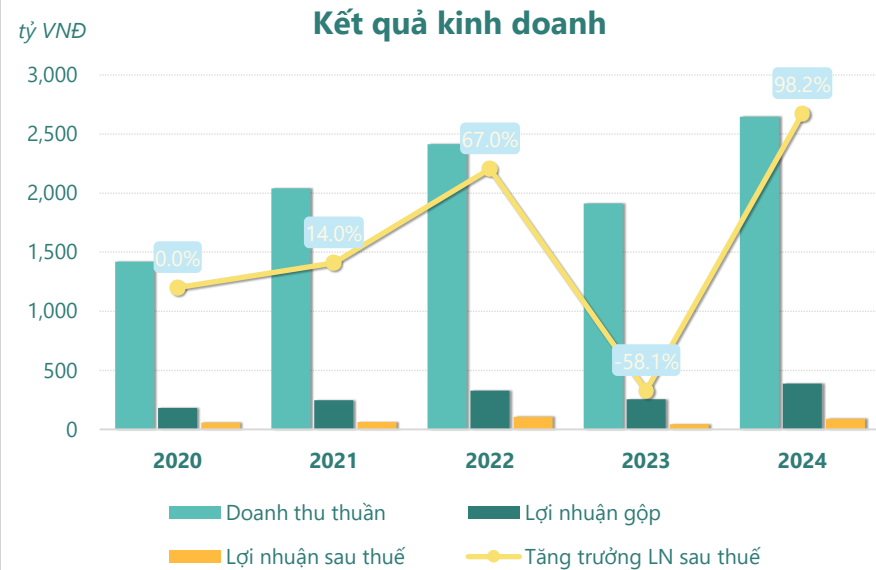
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 10,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	910
Số lượng CPLH (CP)	97,899,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,145
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.23)
EPS	900
P/E	10.3



Năm **2024**, **CMM** ghi nhận doanh thu thuần **2,648** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **88.75** tỷ đồng, lần lượt **tăng 38.4%** và **tăng 98.2%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.22%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

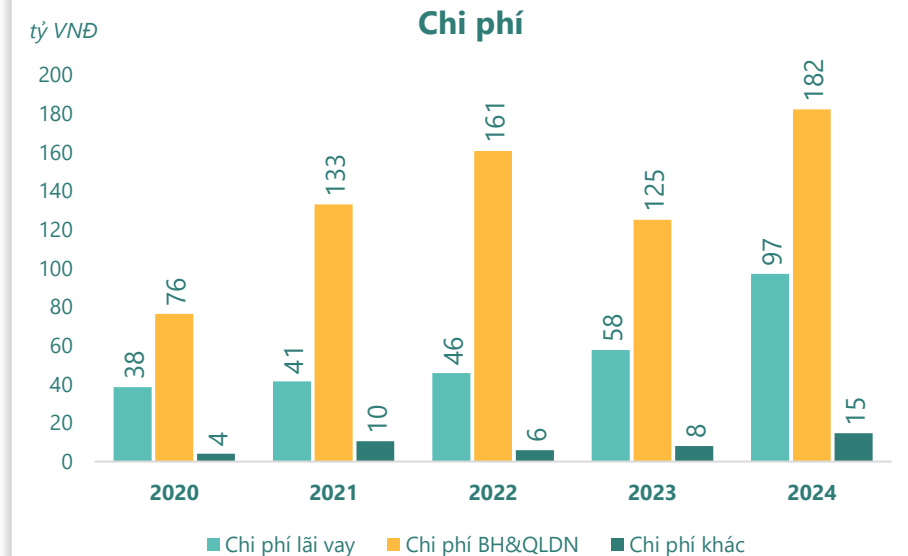
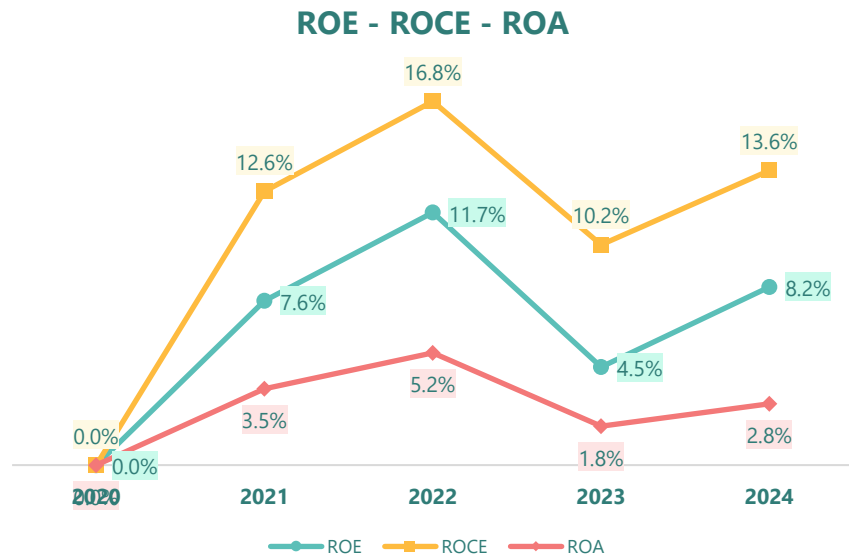
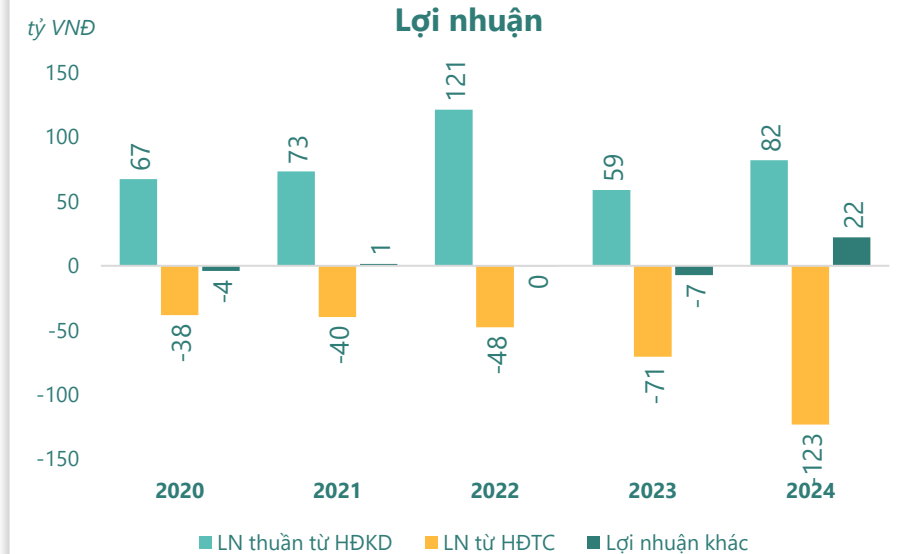
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **CMM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **81.90** tỷ đồng, **tăng lên 23.14** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (80.41 tỷ đồng) là 1.49 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **97.15** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **182.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **14.61** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

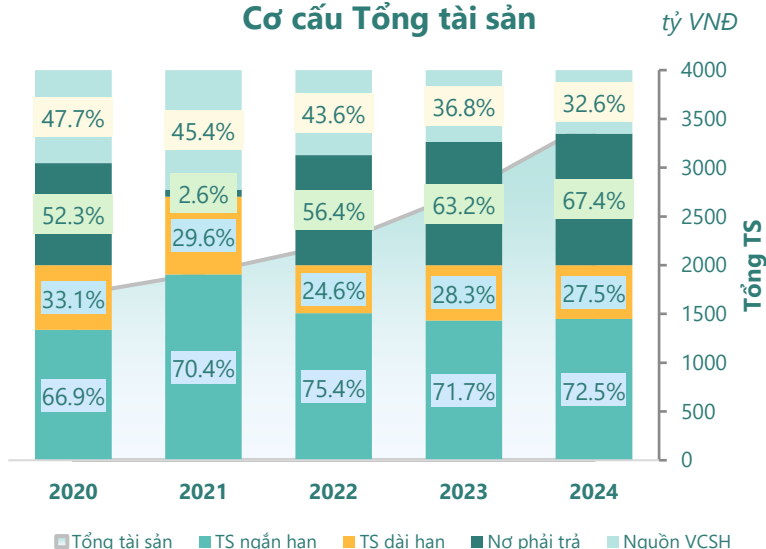
ROE của CMM năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.22%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



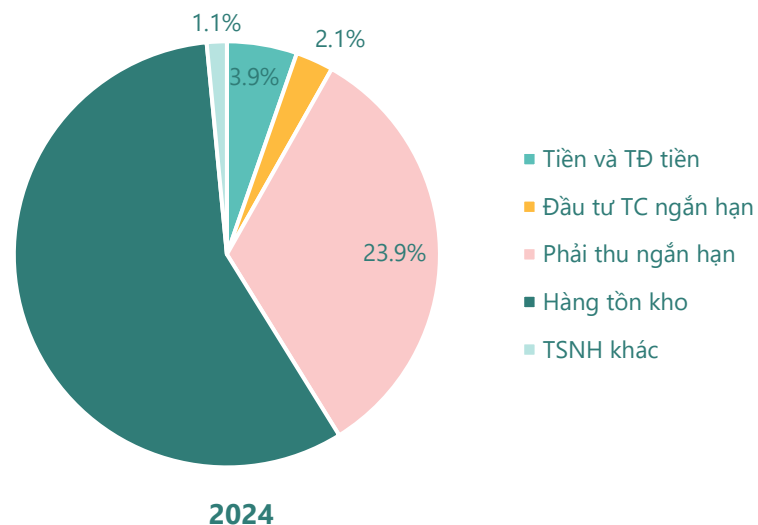


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

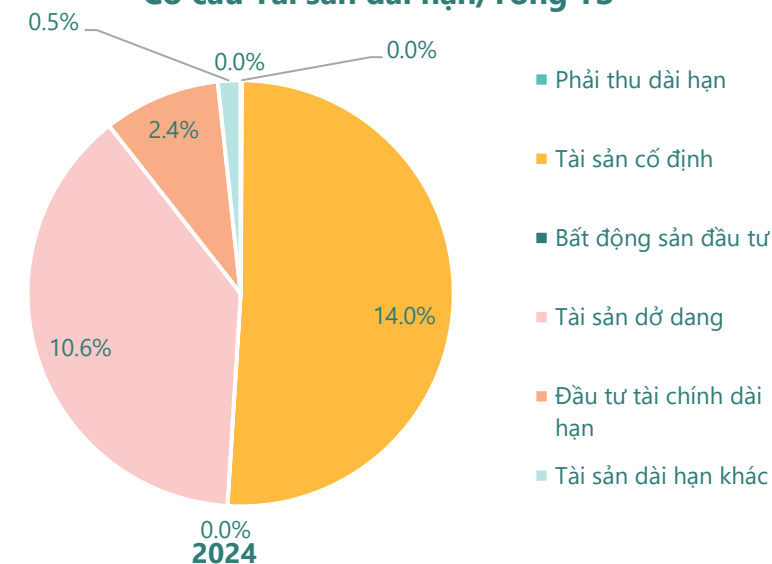
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CMM** năm 2024 tăng trưởng **26.7%** so với năm trước, đạt **3,480** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 67.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CMM đạt **2,522** tỷ đồng, tăng trưởng **28.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 23.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

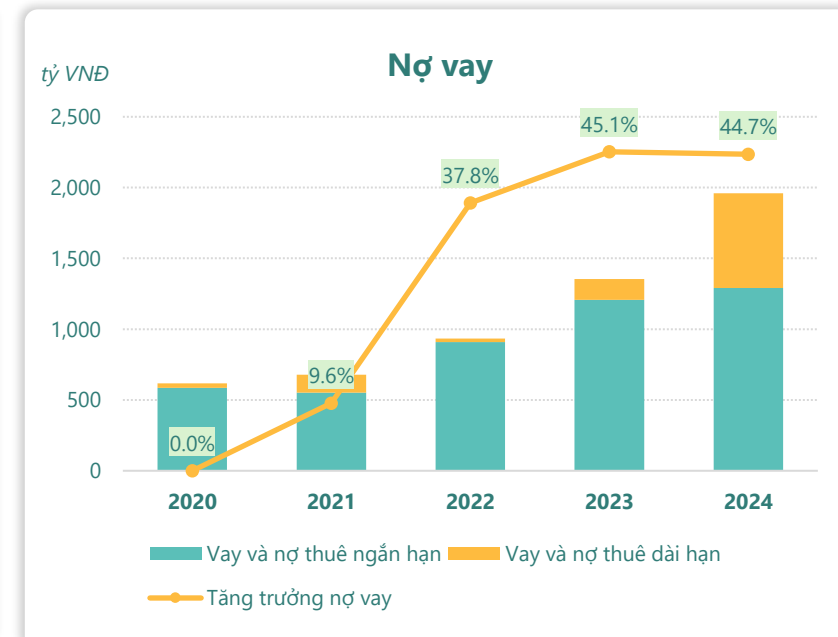
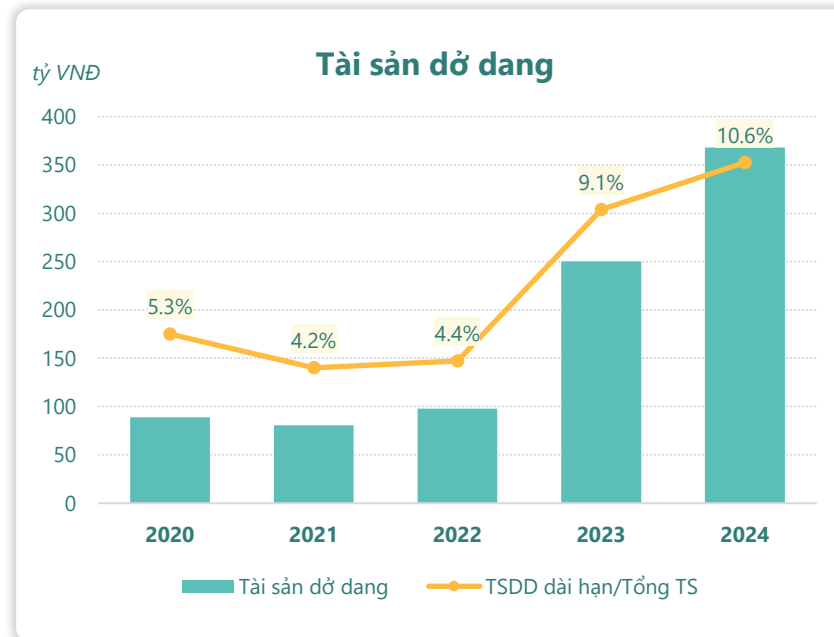
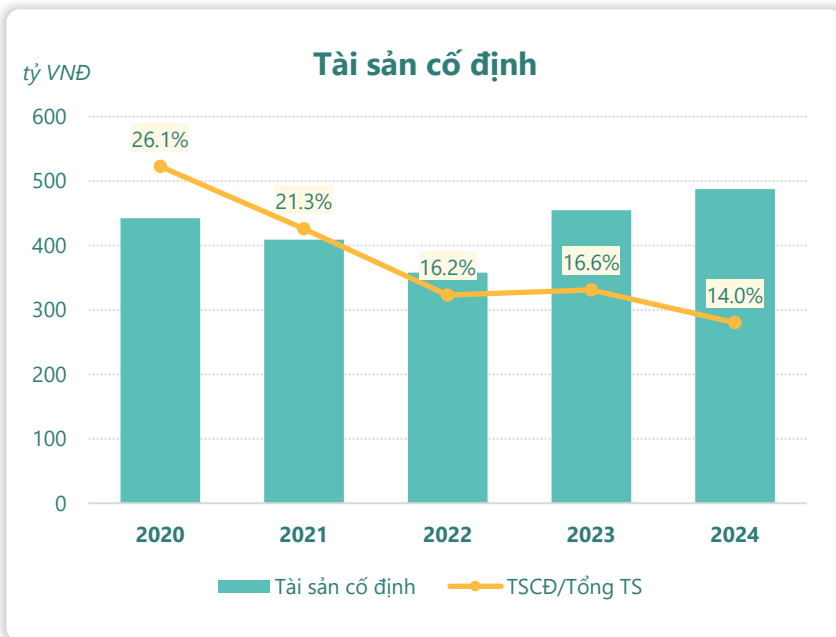
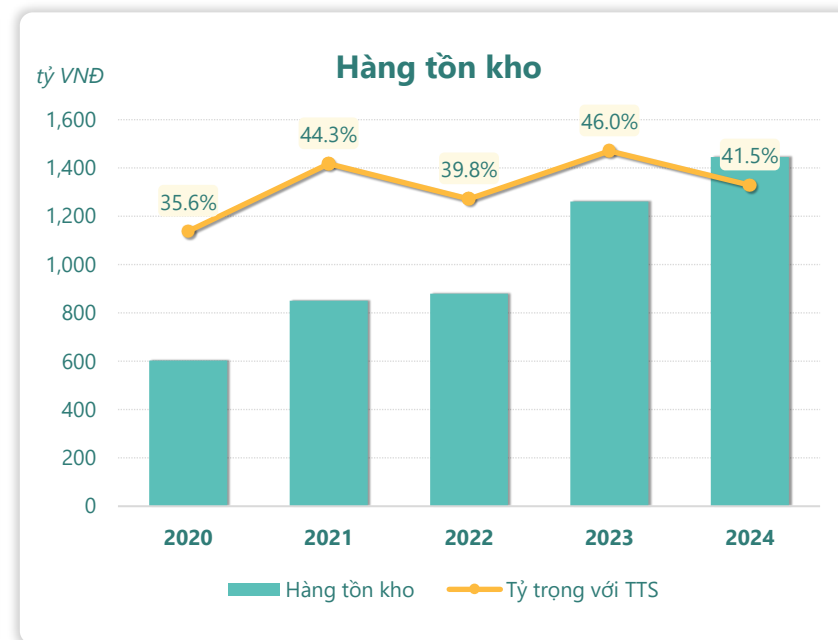
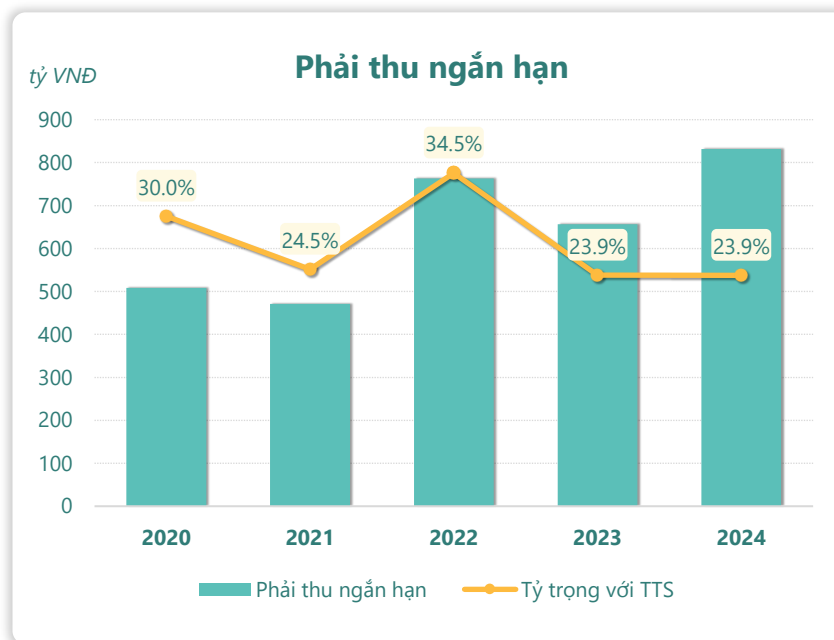
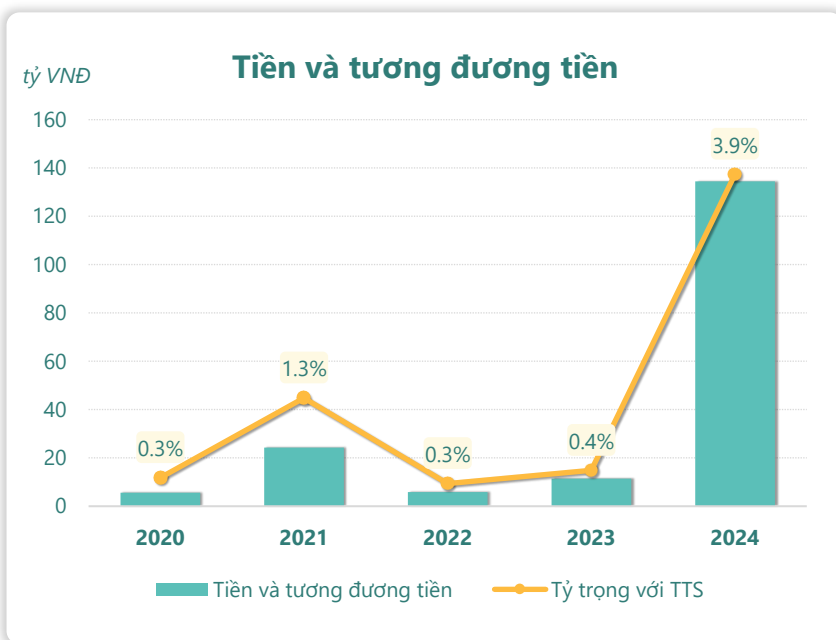
Tài sản dài hạn tăng trưởng **23.2%** so với năm trước và đạt **957.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **27.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.6%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





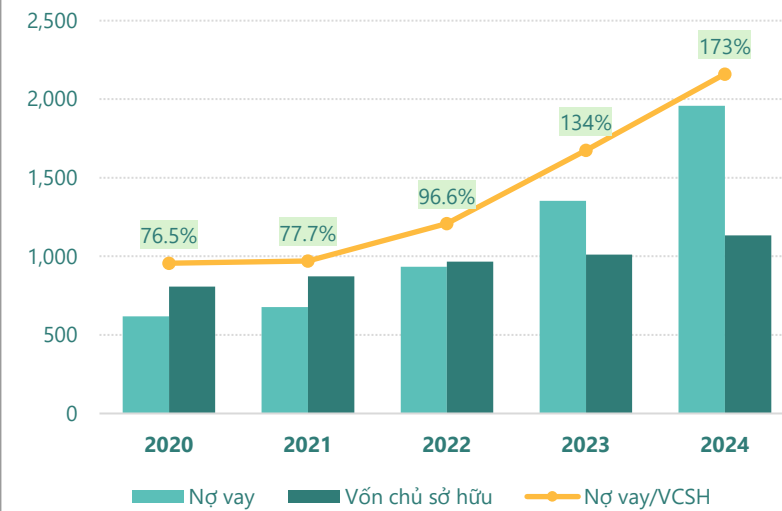
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



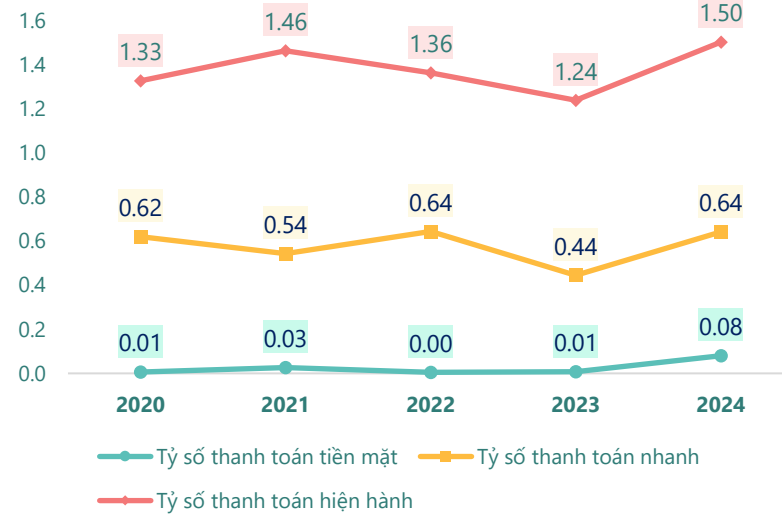
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

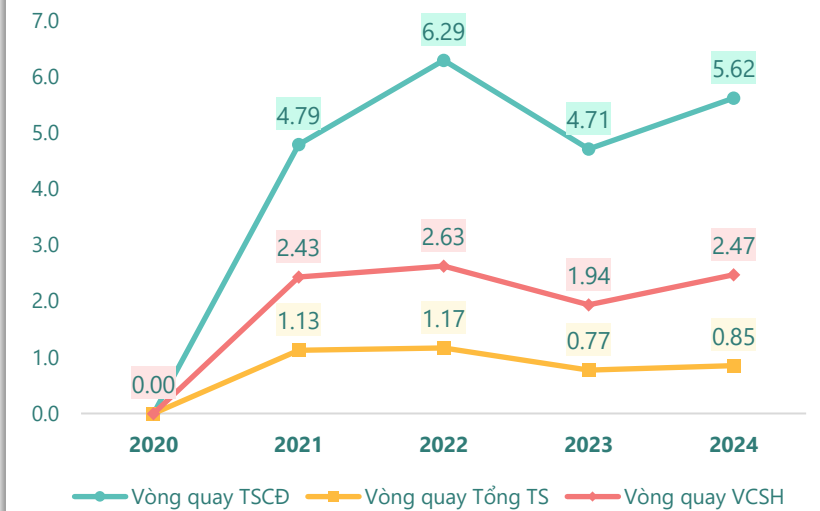
tỷ VNĐ



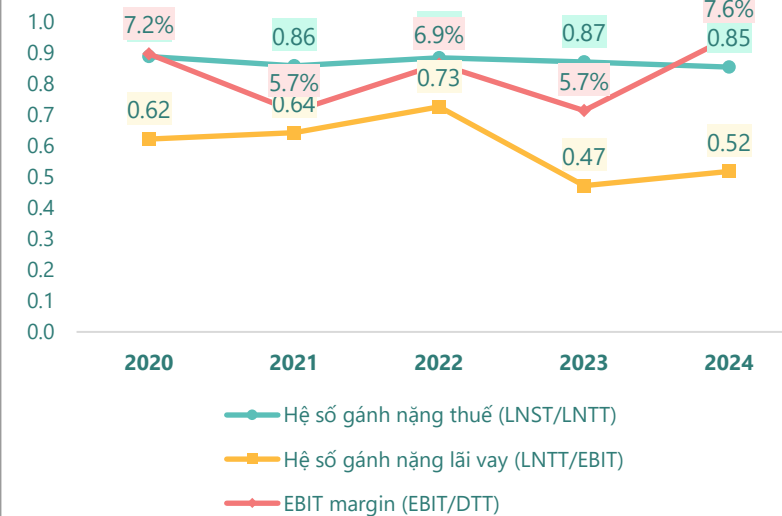
Chỉ số thanh khoản



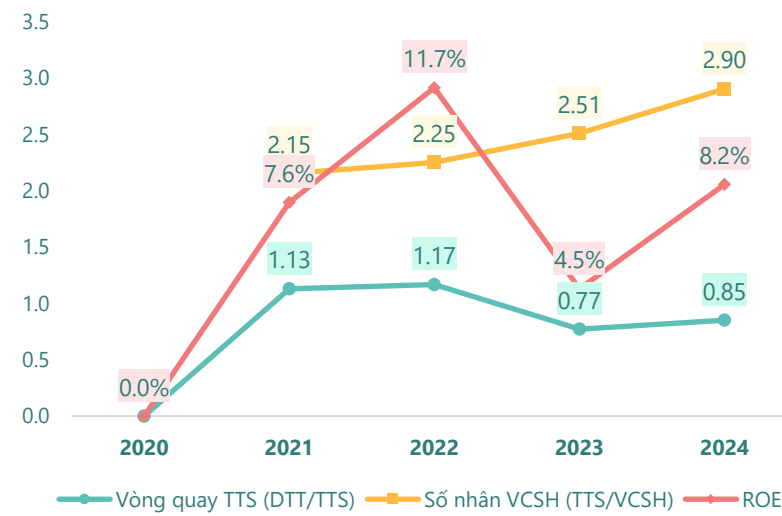
Vòng quay tài sản



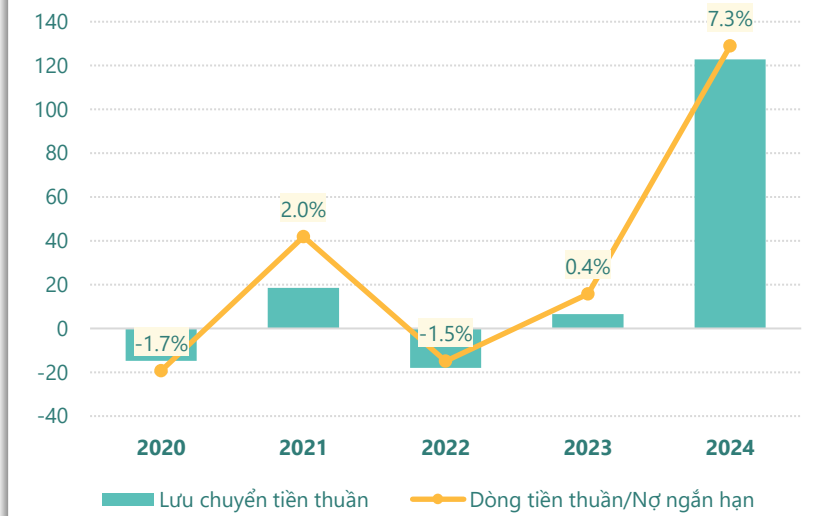
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,041	2,414	1,913	2,648
Giá vốn hàng bán	1,795	2,085	1,659	2,261
Lợi nhuận gộp	246	329	255	387
Doanh thu HĐTC	12.6	56.1	28.4	19.4
Chi phí TC	52.5	104	99.0	142
Chi phí lãi vay	41.5	45.7	57.7	97.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	86.1	111	62.0	111
Chi phí QLDN	46.9	49.3	63.2	71.1
LN thuần từ HĐKD	73.2	121	58.8	81.9
Lợi nhuận khác	1.46	-0.10	-7.27	22.1
LN trước thuế	74.6	121	51.5	104
Lợi nhuận sau thuế	64.0	107	44.8	88.8
LNST của CĐ cty mẹ	63.7	107	44.7	88.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-76.9	-254	-94.2	413
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.8	-70.5	-319	-100
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	57.7	306	420	-190
Tiền đầu kỳ	5.63	24.2	5.84	11.4
Lưu chuyển tiền thuần	18.6	-17.9	6.51	123
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.46	-0.91	0.19
Tiền cuối kỳ	24.2	5.84	11.4	134

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,922	2,214	2,746	3,480
Tài sản ngắn hạn	1,354	1,668	1,969	2,522
Tiền và tương đương tiền	24.2	5.84	11.4	134
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.00	14.9	72.1
Phải thu ngắn hạn	471	763	656	831
Hàng tồn kho	851	880	1,262	1,446
Tài sản ngắn hạn khác	7.30	14.1	24.2	38.3
Tài sản dài hạn	568	546	777	958
Phải thu dài hạn	7.62	8.44	1.03	1.03
Tài sản cố định	409	358	454	487
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	80.8	97.9	250	368
Đầu tư tài chính dài hạn	55.0	55.0	50.0	85.0
Tài sản dài hạn khác	15.4	26.5	21.5	16.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	49.8	1,248	1,735	2,347
Nợ ngắn hạn	925	1,224	1,589	1,678
Vay và nợ thuê ngắn hạn	552	909	1,208	1,291
Phải trả người bán ngắn hạn	178	122	202	174
Nợ dài hạn	125	23.9	146	668
Vay và nợ thuê dài hạn	125	23.9	146	668
Nguồn vốn chủ sở hữu	872	966	1,011	1,133
Vốn chủ sở hữu	872	966	1,011	1,133
Vốn điều lệ	630	630	945	979
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0